

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHAI THÁC, CHẾ BIẾN
KHOÁNG SẢN HẢI DƯƠNG**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV NĂM 2014
NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2014**

<u>Mục lục:</u>	<u>Trang</u>
Bảng cân đối kế toán	1- 2
Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh	3
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	4
Thuyết minh báo cáo tài chính chọn lọc	5- 18

HẢI DƯƠNG: THÁNG 01 NĂM 2015

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý IV năm 2014
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	Mã Số	Thuyết minh	Số cuối quý này	Số đầu năm
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		40.930.166.425	40.312.136.731
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		23.914.054.719	13.310.080.791
1. Tiền	111	V.01	5.029.054.719	2.425.080.791
2. Các khoản tương đương tiền	112	V.02	18.885.000.000	10.885.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		11.450.557.945	12.574.584.513
1. Phải thu khách hàng	131		12.776.811.477	12.959.773.569
2. Trả trước cho người bán	132		454.928.809	610.508.712
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	395.384.968	432.456.122
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(2.176.567.309)	(1.428.153.890)
IV. Hàng tồn kho	140		5.565.553.761	14.427.471.427
1. Hàng tồn kho	141	V.04	5.565.553.761	14.427.471.427
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		-	-
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	200		12.645.741.077	9.616.622.660
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		7.005.100.030	6.687.663.122
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	5.432.567.781	6.687.663.122
- Nguyên giá	222		16.866.941.483	16.420.626.809
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(11.434.373.702)	(9.732.963.687)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.08	1.459.531.431	-
- Nguyên giá	228		1.568.508.156	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(108.976.725)	-
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		113.000.818	-
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		5.640.641.047	2.928.959.538
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.09	527.585.098	248.315.094
3. Tài sản dài hạn khác	268	V.10	5.113.055.949	2.680.644.444
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		53.575.907.502	49.928.759.391

BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH
Quý IV năm 2014

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Đơn vị tính: VNĐ Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.15	58.354.130.529	39.798.162.647	211.562.128.469	162.724.473.017
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		58.354.130.529	39.798.162.647	211.562.128.469	162.724.473.017
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.16	46.338.721.551	30.181.796.903	167.556.200.509	123.479.781.949
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		12.015.408.978	9.616.365.744	44.005.927.960	39.244.691.068
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.17	246.308.994	183.748.568	791.764.432	1.042.980.101
7. Chi phí tài chính	22		-	-	-	-
8. Chi phí bán hàng	24	VI.18	4.031.520.509	2.631.389.848	14.452.997.090	9.546.114.443
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.19	6.556.975.672	3.584.878.405	19.312.389.308	17.463.903.564
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1.673.221.791	3.583.846.059	11.032.305.994	13.277.653.162
11. Thu nhập khác	31	VI.20	722.763.265	211.441.884	857.763.174	430.056.164
12. Chi phí khác	32	VI.21	544.702.864	559.708.708,0	634.360.866	559.708.708,0
13. Lợi nhuận khác	40		178.060.401	(348.266.824)	223.402.308	(129.652.544)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		1.851.282.192	3.235.579.235	11.255.708.302	13.148.000.618
15. Chi phí thuế thu nhập hiện hành	51	VI.22	405.175.142	824.391.558	2.530.378.287	3.307.371.905
16. Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		1.446.107.050	2.411.187.677	8.725.330.015	9.840.628.713
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		1.263	2.106	7.621	8.595

Kế toán trưởng



Nguyễn Hữu Khiêm

Hải Dương, ngày 20 tháng 01 năm 2015




Đào Văn Dũng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Quý IV năm 2014

CHỈ TIÊU	Mã số	Đơn vị tính: VND	
		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	234.142.387.734	183.054.112.178
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá, dịch vụ	02	(100.769.027.294)	(88.813.712.912)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(67.831.242.200)	(58.558.420.600)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(3.178.844.703)	(4.145.188.911)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	1.311.070.164	1.993.258.933
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(44.282.436.486)	(41.072.125.697)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	19.391.907.215	(7.542.077.009)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ & các TS dài hạn khác	21	(2.097.329.656)	(811.304.218)
2. Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ & TS dài hạn khác	22	2.000.000	-
3. Chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Thu hồi cho vay, bán công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	749.506.369	1.023.166.458
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(1.345.823.287)	211.862.240
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(7.442.110.000)	(6.411.664.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(7.442.110.000)	(6.411.664.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	10.603.973.928	(13.741.878.769)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	13.310.080.791	27.051.959.560
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	23.914.054.719	13.310.080.791

Kế toán trưởng



Nguyễn Hữu Khiêm

Hải Dương, ngày 20 tháng 01 năm 2015



Đào Văn Dũng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV NĂM 2014

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần khai thác chế biến khoáng sản Hải Dương (sau đây viết tắt là “Công ty”) tiền thân là Mô đá vôi Thống Nhất Hải Hưng được thành lập và đi vào hoạt động từ năm 1958. Đến năm 1997 được đổi tên là Công ty khai thác, chế biến đá và khoáng sản Hải Dương.

Tháng 7 năm 2003 thực hiện cổ phần hóa - chuyển doanh nghiệp nhà nước Công ty khai thác, chế biến đá và khoáng sản Hải Dương thành Công ty cổ phần khai thác, chế biến khoáng sản Hải Dương theo Quyết định số 2740/QĐ-UB ngày 04/7/2003 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương.

Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 0403000075 lần đầu ngày 18 tháng 7 năm 2003, cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số : 0800282498 thay đổi lần 06 ngày 28 tháng 06 năm 2013.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế thay đổi lần 06 ngày 28 tháng 06 năm 2013 : Trụ sở chính của Công ty: Thôn Lỗ Sơn, thị trấn Phú Thứ, huyện Kinh Môn, tỉnh Hải Dương.

Vốn điều lệ của Công ty: **11.449.400.000** đồng (Mười một tỷ, bốn trăm bốn mươi chín triệu, bốn trăm nghìn đồng)

Cơ cấu vốn như sau:

Chủ sở hữu	Số cổ phần	Giá trị vốn góp	Tỷ lệ
- Vốn nhà nước	583.920	5.839.200.000	51%
- Cổ đông khác	561.020	5.610.200.000	49%
Cộng:	1.144.940	11.449.400.000	100%

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất công nghiệp.

3. Ngành nghề kinh doanh:

- * Khai thác, chế biến đá làm nguyên liệu sản xuất vật liệu xây dựng;
- * Khai thác và chế biến sét;
- * Khai thác tận thu, chế biến Bauxít;
- * Khai thác cát, đất, đồi;
- * Tận thu các loại khoáng sản đi kèm trong quá trình khai thác (nếu có),
- * Sửa chữa cơ khí - điện;
- * Xây dựng các công trình: Dân dụng, công nghiệp, giao thông.

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.

Trong kỳ kế toán không có sự kiện nào xảy ra ảnh hưởng đến báo cáo tài chính của Công ty.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN:

1. Kỳ kế toán.

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán và lập báo cáo tài chính là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính, các thông tư về việc hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quyết định ban hành chuẩn mực kế toán Việt Nam, các thông tư hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành có hiệu lực đến thời điểm kết thúc niên độ kế toán lập báo cáo tài chính quý 4 năm 2014.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 và Thông tư 244 /2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện các chuẩn mực kế toán do Bộ Tài chính ban hành trong việc lập báo cáo tài chính.

3. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán: Kế toán máy.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính được lập và trình bày dựa trên các nguyên tắc và phương pháp cơ bản : cơ sở dồn tích, hoạt động liên tục, giá gốc, phù hợp, thận trọng, trọng yếu, bù trừ và có thể so sánh.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Các nghiệp vụ kinh tế được ghi nhận và lập báo cáo theo đơn vị tiền tệ là Việt nam đồng(VNĐ), trong kỳ kế toán không có hoạt động kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

3.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, chi phí khai thác, chế biến đá liệu, chi phí bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

3.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Trong quý IV năm 2014 giá trị thành phẩm xuất kho được tính theo phương pháp bình quân quý.

3.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

3.4. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Trong kỳ kế toán Công ty không lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

* **Nguyên tắc ghi nhận:** Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (nếu có), và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đến thời điểm lập báo cáo tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Việc trích lập dự phòng phải thu khó đòi được thực hiện theo thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 và thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 của Bộ tài chính cụ thể như sau:

Thời gian quá hạn	Mức trích lập dự phòng
Trên 06 tháng đến dưới 01 năm	30%
Từ 01 năm đến dưới 02 năm	50%
Từ 02 năm đến dưới 03 năm	70%
Trên 03 năm	100%

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi dựa vào đánh giá của Hội đồng trích lập dự phòng của Công ty về các khoản nợ không có khả năng thu hồi, trong kỳ Công ty đã trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi với tổng số tiền là: 858.413.419 đồng

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

5.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, vô hình:

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ, các khoản thu nhập và chi phí liên quan đến việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

5.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, vô hình: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao phù hợp với hướng dẫn tại *Thông tư số 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013* được ước tính như sau:

- Nhà cửa vật kiến trúc	05-15 năm
- Máy móc, thiết bị	06-10 năm
- Phương tiện vận tải	07- 10 năm
- Thiết bị, đồ dùng quản lý	03- 08 năm

Khấu hao TSCĐ vô hình: Trong kỳ Công ty hạch toán tăng tài sản cố định vô hình, đó là tiền cấp quyền khai thác khoáng sản mỏ Áng Dầu và mỏ Áng Rong đã có quyết định phê duyệt của UBND tỉnh Hải Dương với giá trị là: 1.568.508.156 đồng. Khấu hao đối với TSCĐ vô hình này được trích theo khối lượng khai thác trong kỳ.

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh các năm trước và chi phí trong kỳ trên cơ sở các quyết định phê duyệt dự án cải tạo phục hồi môi trường khai thác mỏ lộ thiên của UBND tỉnh Hải Dương và hồ sơ tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản theo Nghị định số 203/2013/NĐ-CP ngày 18/11/2013. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Hạch toán vào chi phí này gồm:

- Chi phí điện sản xuất tháng 12/2014;
- Chi phí cải tạo phục hồi môi trường sau khai thác.
- Chi phí nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản(chưa được UBND tỉnh phê duyệt).

7. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu.

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi nhận theo giá trị tài sản cố định được biếu tặng sau khi đã trừ các khoản thuế phải nộp liên quan đến các tài sản được biếu, tặng này.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước

8. Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế:

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối theo điều lệ công ty và được Đại hội cổ đông phê duyệt tại Đại hội cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được lập để đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ dự phòng tài chính: Quỹ này được lập để bảo vệ hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty trước các rủi ro hoặc thiệt hại kinh doanh, hoặc để dự phòng cho các khoản lỗ hoặc thiệt hại ngoài dự kiến do các nhân tố khách quan hoặc do các trường hợp bất khả kháng như hỏa hoạn, bất ổn trong tình hình kinh tế và tài chính trong nước hay nước ngoài.

Quỹ khen thưởng phúc lợi: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, đồng thời còn dùng để hỗ trợ địa phương nơi Công ty đóng quân.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

9.1 Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

9.2. Doanh thu cung cấp dịch vụ: Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

9.3. Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng: Là các khoản chi phí gián tiếp phục vụ cho hoạt động phân phối sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ ra thị trường bao gồm các chi phí: xúc bốc, vận chuyển sản phẩm tiêu thụ, thuê cầu rút hàng. Các khoản chi phí này phát sinh trong kỳ được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ đó khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ sau.

Chi phí quản lý doanh nghiệp: Là các khoản chi phí gián tiếp phục vụ cho hoạt động điều hành sản xuất kinh doanh của Công ty. Mọi khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ đó khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ sau.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành: Chi phí thuế TNDN hiện hành thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả trong kỳ hiện tại và số thuế hoãn lại. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 22%.

Việc xác định chi phí thuế TNDN căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế TNDN tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại: Được tính trên cơ sở các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Không bù trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN.

01. Tiền	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	13.127.400	41.559.000
- Tiền gửi Ngân hàng	5.015.927.319	2.383.521.791
+ Ngân hàng Công thương Nghệ An	3.049.153.150	1.670.519.274
+ Ngân hàng ĐT&PT Hoàng Thạch	1.966.774.169	713.002.517
Cộng	5.029.054.719	2.425.080.791
02. Các khoản tương đương tiền	Số cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (Kỳ hạn 01 tháng)	18.885.000.000	10.885.000.000
+ Ngân hàng Công thương Nghệ An	9.885.000.000	4.885.000.000
+ Ngân hàng ĐT&PT T Hoàng Thạch	9.000.000.000	4.000.000.000
+ Ngân hàng Công Thương Đống Đa	-	2.000.000.000
Cộng	18.885.000.000	10.885.000.000
03. Các khoản phải thu khác	Số cuối kỳ	Đầu năm
- Phải thu thuế TNCN	187.051.032	346.798.967
- Phải thu BHXH của công nhân viên	185.143.600	85.657.155
- Phải thu tiền thuộc KCB của BHXH Huyện Kinh Môn	23.190.336	-

	395.384.968	432.456.122
Cộng		
04. Hàng tồn kho	Số cuối kỳ	Đầu năm
- Nguyên liệu, vật liệu	1.177.131.888	870.381.933
- Công cụ, dụng cụ	16.864.861	41.930.050
- Thành phẩm	4.335.160.714	13.515.159.444
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	36.396.298	-
Cộng	5.565.553.761	14.427.471.427
05. Chi phí trả trước ngắn hạn	Cuối năm	Đầu năm
- Chi phí sửa chữa MMTB	-	-
Cộng	-	-
06. Tài sản ngắn hạn khác	Cuối năm	Đầu năm
- Tạm ứng	-	-
Cộng	-	-

07. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Đơn vị tính: VND	
					Tổng cộng	
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	6.872.569.081	7.468.142.498	1.850.022.834	229.892.396	16.420.626.809	
- Tăng trong kỳ	380.559.674	35.545.000	-	79.490.000	495.594.674	
- Phân loại lại*	-	-	-	-	-	
- Giảm khác**	-	-	-	(49.280.000)	(49.280.000)	
Số dư cuối kỳ	7.253.128.755	7.503.687.498	1.850.022.834	260.102.396	16.866.941.483	
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	3.534.426.285	5.047.812.360	920.832.646	229.892.396	9.732.963.687	
- Khấu hao trong năm	761.303.678	757.893.365	215.936.868	15.556.104	1.750.690.015	
- Phân loại lại*	-	-	-	-	-	
- Giảm khác**	-	-	-	(49.280.000)	(49.280.000)	
Số dư cuối kỳ	4.295.729.963	5.805.705.725	1.136.769.514	196.168.500	11.434.373.702	
III. Giá trị còn lại của TSCĐ HH						
- Tại ngày đầu năm	3.338.142.796	2.420.330.138	929.190.188	-	6.687.663.122	
- Tại ngày cuối kỳ	2.957.398.792	1.697.981.773	713.253.320	63.933.896	5.432.567.781	

** : Giảm khác: Thanh lý TSCĐ.

08. Tăng, giảm TSCĐ vô hình			
Khoản mục	Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	TSCĐ vô hình khác	Đơn vị tính: VND
			Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình			
Số dư đầu năm	-	-	-
- Tăng khác	1.568.508.156	-	1.568.508.156
- Giảm khác	-	-	-
Số dư cuối kỳ	1.568.508.156	-	1.568.508.156
II. Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	-	-
- Khấu hao trong kỳ	108.976.725	-	108.976.725
- Giảm khác	-	-	-
Số dư cuối kỳ	108.976.725	-	108.976.725
III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình			
- Tại ngày đầu năm	-	-	-
- Tại ngày cuối kỳ	1.459.531.431	-	1.459.531.431

09. Chi phí trả trước dài hạn	Số cuối kỳ	Đầu năm
- Chi phí đền bù hoa màu	179.252.223	-
- Chi phí mua đồ dùng văn phòng	224.175.325	-
- Giá trị còn lại của TSCĐVH không đủ điều kiện là TSCĐ	124.157.550	248.315.094
Cộng	527.585.098	248.315.094

10. Tài sản dài hạn khác	Số cuối kỳ	Đầu năm
- Ký quỹ, ký cược dài hạn(ký quỹ cải tạo phục hồi môi trường các mỏ khoáng sản).	5.113.055.949	2.680.644.444
Cộng	5.113.055.949	2.680.644.444

11. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Số cuối kỳ	Đầu năm
- Thuế giá trị gia tăng	1.024.289.410	622.291.868
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	405.175.142	1.053.641.558
- Thuế thu nhập cá nhân	295.367.065	336.922.430
- Thuế tài nguyên	531.813.520	235.923.300
- Phí bảo vệ môi trường	379.866.801	262.137.000
Cộng	2.636.511.938	2.510.916.156

Thuế GTGT

Công ty nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế GTGT cho các sản phẩm, dịch vụ

của Công ty là 10%.

Thuế tài nguyên.

Công ty nộp thuế tài nguyên cho hoạt động khai thác đá với mức thuế suất là 7% (Theo nghị quyết số 712/2013/UBTVQH13 ngày 16/12/2013) và dựa trên giá tính thuế **40.000đ/m³** (Theo quyết định số : 2413/QĐ-UBND ngày 03/10/2014 của UBND tỉnh Hải Dương).

Phí bảo vệ môi trường.

Phí bảo vệ môi trường được kê khai và nộp theo quy định với mức phí **2.000đ/m³** (Theo quyết định số :31/2011/QĐ-UBND ngày 20/12/2011 của UBND tỉnh Hải Dương).

Các loại thuế, phí khác : Công ty kê khai và nộp theo quy định hiện hành của nhà nước.

12. Chi phí phải trả	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Chi phí điện SX T12/2014	217.594.905	211.022.374
- Chi phí bảo vệ kho mìn	-	43.636.364
- Chi phí cải tạo phục hồi môi trường mỏ Áng Bát	893.290.000	-
- Chi phí cải tạo phục hồi môi trường mỏ Hàm Long	555.030.000	-
- Chi phí cải tạo phục hồi môi trường mỏ Phúc Sơn	378.827.284	273.252.467
- Chi phí cải tạo phục hồi môi trường mỏ Bắc Tân Sơn	864.827.000	864.827.000
- Chi phí cải tạo phục hồi môi trường mỏ áng Dầu	1.033.977.881	590.844.500
- Chi phí cải tạo phục hồi môi trường mỏ áng Rong	917.292.250	524.167.000
- Chi phí cải tạo phục hồi môi trường mỏ Tân Sơn	377.243.300	377.243.300
- Chi phí cấp quyền khai thác khoáng sản các mỏ	2.758.973.730	-
Cộng	7.997.056.350	2.884.993.005

13. Các khoản phải trả, phải nộp khác	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Kinh phí công đoàn	103.305.000	-
Cộng	103.305.000	-

14. Vốn chủ sở hữu

14.1. Bảng đối chiếu vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Vốn khác thuộc chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	11.449.400.000	536.512.500	-	1.603.443.726	4.915.438.640	18.504.794.866
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	9.840.628.713	9.840.628.713
Số dư cuối năm trước - Số đầu năm nay	11.449.400.000	536.512.500	-	1.603.443.726	14.756.067.353	28.345.423.579
- Lãi trong kỳ	-	-	-	-	8.725.330.015	8.725.330.015
- Quỹ khen thưởng phúc lợi*	-	-	-	-	(4.000.000.000)	(4.000.000.000)
- Chia cổ tức*	-	-	-	-	(7.442.110.000)	(7.442.110.000)
- Phân phối lợi nhuận	-	-	2.313.957.353	-	(2.313.957.353)	-
- Giảm khác**	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	11.449.400.000	536.512.500	2.313.957.353	1.603.443.726	9.725.330.015	25.628.643.594

Đơn vị tính: VND

14.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Kỳ này	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	11.449.400.000	11.449.400.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	11.449.400.000	11.449.400.000

14.3 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Số cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn góp của nhà nước	5.839.200.000	5.839.200.000
- Vốn góp của cổ đông khác	5.610.200.000	5.610.200.000

14.4 Cổ phiếu	Số cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	1.144.940	1.144.940
- Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	1.144.940	1.144.940
+ Cổ phiếu thường	1.144.940	1.144.940
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.144.940	1.144.940
+ Cổ phiếu thường	1.144.940	1.144.940
- Mệnh giá cổ phiếu	10.000	10.000

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.

15 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Đơn vị tính: VNĐ			
	Quý IV/2014	Quý IV/2013	Năm 2014	Năm 2013
- Doanh thu bán thành phẩm	58.354.130.529	39.172.166.009	208.409.917.832	158.775.337.157
+ Doanh thu đá thô	135.740.762	2.252.352.000	2.786.968.947	8.149.150.510
+ Doanh thu đá chế biến	58.218.389.767	36.919.814.009	205.622.948.885	150.626.186.647
- Doanh thu cung cấp DV	-	625.996.638	3.152.210.637	3.949.135.860
Cộng	58.354.130.529	39.798.162.647	211.562.128.469	162.724.473.017

16. Giá vốn hàng bán	Đơn vị tính: VNĐ			
	Quý IV/2014	Quý IV/2013	Năm 2014	Năm 2013
- Giá vốn hàng bán	46.338.721.551	30.181.796.903	167.556.200.509	123.479.781.949
Cộng	46.338.721.551	30.181.796.903	167.556.200.509	123.479.781.949

17. Doanh thu hoạt động tài chính	Đơn vị tính: VNĐ			
	Quý IV/2014	Quý IV/2013	Năm 2014	Năm 2013
- Lãi tiền gửi ngân hàng	246.308.994	183.748.568	791.764.432	1.042.980.101
Cộng	246.308.994	183.748.568	791.764.432	1.042.980.101

	Quý IV/2014	Quý IV/2013	Năm 2014	Năm 2013
18. Chi phí bán hàng				
- Chi phí dịch vụ mua ngoài:	4.031.520.509	2.631.389.848	14.452.997.090	9.546.114.443
Cộng	4.031.520.509	2.631.389.848	14.452.997.090	9.546.114.443
19. Chi phí quản lý doanh nghiệp				
- Chi phí nhân viên quản lý	3.598.904.300	2.007.677.785	11.953.767.990	9.730.812.966
- Chi phí vật liệu quản lý, đồ dùng VP	56.073.109	43.271.903	226.740.160	165.358.283
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	151.482.925	157.797.562	623.181.229	634.902.157
- Thuế, phí, lệ phí	702.833.356	661.084.989	2.847.339.756	2.663.383.314
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	209.906	10.642.376	3.369.479	207.100.953
- Chi phí khác (bằng tiền khác, trích trước...)	2.047.472.076	704.403.790	3.657.990.694	4.062.345.891
Cộng	6.556.975.672	3.584.878.405	19.312.389.308	17.463.903.564
20. Thu nhập khác				
- Thu từ thi công cho Cty Tân Nguyên	557.430.000	-	557.430.000	-
- Thu từ tiền phạt sử dụng vượt ĐM vật tư	55.745.900	106.537.200	55.745.900	106.537.200
- Thu nhập từ cho thuê kho, bến bãi	70.276.365	89.904.684	172.276.274	270.276.364
- Thu nhập từ tiền cho thuê nhà tập thể	11.400.000	15.000.000	44.400.000	44.700.000
- Thu nhập khác	27.911.000	-	27.911.000	8.542.600
Cộng	722.763.265	211.441.884	857.763.174	430.056.164
21. Chi phí khác				
- Tiền phạt chậm nộp thuế và vi phạm hành chính	15.000.000	-	104.658.002	-
- Lỗ từ bán nợ	-	559.708.708	-	559.708.708
- Chi phí thực hiện khoan, nổ mìn thuế	529.702.864	-	529.702.864	-
Cộng	544.702.864	559.708.708	634.360.866	559.708.708
22. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			Quý IV/2014	Năm 2014
1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế			1.851.282.192	11.255.708.302
2. Doanh thu không chịu thuế TNDN			27.677.000	38.315.000
3. Chi phí không được trừ khi tính thuế TNDN			18.100.000	159.758.002
4. Thu nhập chịu thuế(4=1-2+3)			1.841.705.192	11.377.151.304
5. Thuế TNDN phải nộp (5=4x22%)			405.175.142	2.502.973.287
6. Truy thu thuế TNDN năm 2012			-	27.405.000
7. Chi phí thuế TNDN hiện hành			405.175.142	2.530.378.287

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC.

1. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 đã được Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Tài chính Quốc tế(IFC) kiểm toán.

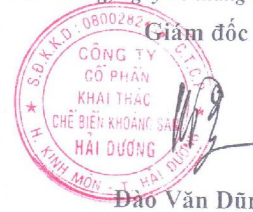
Kế toán trưởng



Nguyễn Hữu Khiêm

Hải Dương, ngày 20 tháng 01 năm 2015

Giám đốc



Đào Văn Dũng